

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **223**/UBND-SLĐT BXH

Đà Nẵng, ngày **31** tháng **3** năm **2018**

V/v triển khai thực hiện Nghị
quyết số 134/2017/NQ-HĐND
của HĐND thành phố

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;
- Các Hội đoàn thể liên quan;
- Các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính,
Tư pháp, Thông tin và Truyền thông;
- UBND các quận, huyện;
- Các cơ sở trợ giúp xã hội.

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
ĐẾN	Số: 2052
	Ngày: 15/1/2018
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

Thực hiện Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc quyết nghị mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng, hệ số hưởng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố, UBND thành phố yêu cầu các địa phương, đơn vị và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tập trung triển khai một số nội dung sau:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung các văn bản quy định về thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội nhằm nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và cộng đồng dân cư bảo đảm thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

2. Tiến hành rà soát và điều chỉnh mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội được quy định tại Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP theo mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội từ 270.000 đồng lên 350.000 đồng (*Phụ lục số 01, 02 và mẫu Quyết định kèm theo Công văn này*)

3. Thời điểm áp dụng mức trợ cấp, trợ giúp mới

a) Đối với đối tượng hưởng trợ cấp tại cộng đồng:

- Đối với đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng từ ngày 31/12/2017 trở về trước và đến nay còn đang hưởng trợ cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thì được truy lĩnh kể từ ngày 01/01/2018;

- Đối với đối tượng phát sinh mới hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng từ ngày 01/01/2018 đến trước ngày 31/3/2018 thì số tháng truy lĩnh được tính kể từ tháng đối tượng được UBND quận, huyện ra Quyết định hưởng trợ cấp;

- Đối với đối tượng hưởng trợ cấp mà từ trần sau ngày 01/01/2018 thì thân nhân được nhận tiền truy lĩnh từ tháng 01/2018 đến tháng từ trần.

- Đối với đối tượng phát sinh mới hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng từ ngày 01/4/2018 trở về sau thì được hưởng từ tháng do UBND quận, huyện ra Quyết định hưởng trợ cấp;

b) Đối với đối tượng đang nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội, được áp dụng kể từ ngày 01/4/2018.

4. Chế độ mai táng phí

a) Đối với đối tượng từ trần kể từ ngày 01/01/2018 trở về sau thì người tổ chức mai táng được hỗ trợ tiền mai táng phí theo mức mới.

b) Đối với đối tượng từ trần kể từ ngày 01/01/2018 mà đã được hỗ trợ tiền mai táng phí theo mức cũ thì người tổ chức mai táng được nhận tiền truy lĩnh mức trợ cấp chênh lệch.

5. Kinh phí thực hiện trong nguồn đảm bảo xã hội đã được UBND thành phố phân bổ dự toán năm 2018 cho các địa phương, đơn vị.

6. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm triển khai hướng dẫn Công văn này; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị thực hiện chính sách theo quy định; đồng thời phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất UBND thành phố xử lý Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 28/8/2015, Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 07/7/2018 và Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 07/9/2016;

- Giao Sở Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu UBND thành phố bổ sung kinh phí đảm bảo cho các địa phương, đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho các đối tượng;

- Giao Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo, đài đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành về ý nghĩa của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội. Thông tin đầy đủ, công khai về các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội, đối tượng thụ hưởng, mức và hệ số theo Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND;

- Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức thực hiện việc điều chỉnh các chế độ, chính sách trợ giúp xã hội theo quy định; thực hiện việc chi trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ và quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đề nghị Ủy ban MTTQVN thành phố, các hội, đoàn thể thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, các hội viên tham gia giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Các Hội, đơn vị chủ quản cơ sở bảo trợ xã hội hướng dẫn các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thực hiện mức trợ cấp nuôi dưỡng theo đúng đối tượng và chế độ quy định và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Nhận được công văn này, yêu cầu các địa phương, đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp báo cáo và đề xuất UBND thành phố giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT TU, TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVPUBNDTP;
- Lưu: VT, SLĐT BXH.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Kỳ Minh

Phụ lục số 01

**QUY ĐỊNH MỨC TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Công văn số 2223 /UBND-SLĐTBXH ngày 31 / 3 /2018 của UBND TP Đà Nẵng)

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
I	ĐỐI VỚI CÁ NHÂN			
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: a) Đối tượng theo quy định NĐ số 136/2013/NĐ-CP - Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trạm giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. b) Đối tượng ngoài quy định của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại (là mẹ hoặc cha) không có nguồn nuôi dưỡng thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo	Người		
1.1	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	875.000/người/tháng
1.2	Trẻ em từ 04 tuổi trở lên		1,5	525.000/người/tháng
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại nhóm 1 Phụ lục này mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	Người	1,5	525.000/người/tháng
3	Trẻ em bị nhiễm HIV; Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	Người		
3.1	Trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	875.000/người/tháng
3.2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi		2,0	700.000/người/tháng
3.3	Người từ 16 tuổi trở lên		1,5	525.000/người/tháng

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
4	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	Người		
4.1	Đang nuôi 01 con		1,0	350.000/người/tháng
4.2	Đang nuôi từ 02 con trở lên		2,0	700.000/người/tháng
5	Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:			
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	Người		
5.1.1	Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi		1,5	525.000/người/tháng
5.1.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên		2,0	700.000/người/tháng
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm 5.1 Phụ lục này	Người		
5.2.1	Người từ 80 tuổi đến 89 tuổi mà không có lương hưu hoặc không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng mà không có lương hưu hay trợ cấp BHXH		1,0	350.000/người/tháng
5.2.2	Người từ 90 tuổi đến 99 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập		1,0	350.000/người/tháng
5.2.3	Người từ 100 tuổi trở lên, không kể có thu nhập hay không có thu nhập		1,5	525.000/người/tháng
5.3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH, nhà XH nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	Người	3,0	1.050.000/ng/tháng
6	Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật	Người		
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng		2,0	700.000/người/tháng
6.2	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em		2,5	875.000/người/tháng
6.3	Người khuyết tật nặng		1,5	525.000/người/tháng
6.4	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, người khuyết tật nặng là trẻ em		2,0	700.000/người/tháng
6.5	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,5	525.000/người/tháng
6.6	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi.		2,0	700.000/người/tháng
II	ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG	Hộ		
1	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,0	350.000/hộ/tháng
2	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,5	525.000/hộ/tháng
3	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên		3,0	1.050.000/hộ/tháng
4	Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi tại Khoản 1, Mục I và Người cao tuổi cô đơn tại Điểm 5.3, Khoản 5, Mục I Phụ lục này	Hộ		
4.1	Nuôi trẻ em dưới 04 tuổi		2,5	875.000/hộ/tháng
4.2	Nuôi trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi		1,5	525.000/hộ/tháng
4.3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH, nhà XH nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		1,5	525.000/hộ/tháng

TT	Đối tượng áp dụng	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
III	MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHÁC CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN			
1	Các đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ BHYT miễn phí, được hỗ trợ tiền mai táng phí khi qua đời kể cả con của người đơn thân nghèo (ngoại trừ các đối tượng gián tiếp như: gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và người cao tuổi; người đơn thân thuộc hộ nghèo đang nuôi con).			
1.1	Bảo hiểm y tế		Theo quy định của Luật BHYT	
1.2	Trợ cấp mai táng phí	Người	20,0	7.000.000 đồng /người/lần
2	Đối với đối tượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 6 Mục I Phụ lục này học mầm non, giáo dục Phổ thông, học nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học			
2.1	Hỗ trợ mua sách vở, đồ dùng học tập	Người	Theo quy định hiện hành về GD&ĐT	
2.2	Được miễn học phí, học nghề và các khoản đóng góp của nhà trường	Người		
IV	TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT TẠI CỘNG ĐỒNG			
1	Đối với hộ gia đình			
1.1	Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ	20,0	7.000.000/hộ
1.2	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở	Hộ		20.000.000đ/hộ
1.3	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hạn hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ		20.000.000đ/hộ
1.4	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được	Hộ		15.000.000đ/hộ
2	Đối với cá nhân			
2.1	Trợ giúp lương thực trong trường hợp hộ gia đình thiếu đói trong dịp Tết Âm lịch và trường hợp thiếu đói trong và sau thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạn hoặc lý do bất khả kháng khác.	Người		15kg gạo/người/tháng từ 01 đến 3 tháng
2.2	Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú.	Người	10,0	3.500.000 đ/người
2.3	Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc lý do bất khả kháng khác không phải tại địa bàn cấp xã nơi cư trú của người đó thanh toán theo chi phí thực tế không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.	Người	30,0	10.500.000đ/người
3	Đối với người lang thang xin ăn, tâm thần lang thang trong thời gian tập trung chờ giải quyết về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở BTXH, nhà xã hội, tối đa không quá 90 ngày	Người		40.000đ/người/ngày

Phụ lục số 02

QUY ĐỊNH MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CÔNG LẬP VÀ NGOÀI CÔNG LẬP

(Ban hành kèm theo Công văn số 2223 /UBND-SLĐTBXH ngày 21 / 5 /2018 của UBND TP Đà Nẵng)

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Hệ số	Mức trợ cấp (đồng)
1	2	3	4	5
A	Tiền ăn cho các đối tượng quy định tại Khoản 1,2 Điều 25 của Nghị định 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ đối với cơ sở trợ giúp xã hội công lập			
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	Người	5,0	1.750.000 đồng/người/tháng
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		4,0	1.400.000 đồng/người/tháng
3	Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi		3,0	1.050.000 đồng/người/tháng
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng		3,0	1.050.000 đồng/người/tháng
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi		4,0	1.400.000 đồng/người/tháng
B	Tiền ăn cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 25 của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, có hộ khẩu tại thành phố Đà Nẵng đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập			
1	Trẻ em dưới 04 tuổi	Người	5,0	1.750.000 đồng/người/tháng
2	Trẻ em từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên		4,0	1.400.000 đồng/người/tháng
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng		3,0	1.050.000 đồng/người/tháng
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em hoặc người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi		4,0	1.400.000 đồng/người/tháng
C	Hỗ trợ khác			
1	Bảo hiểm y tế	Năm	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành về BHYT	
2	Sách vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đi học PT, BTVH và đi học nghề	Năm	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành về GD&ĐT	
3	Trợ cấp mai táng phí	Lần	20,0	7.000.000đồng/người/lần

16

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN, HUYỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội
(Dùng cho cá nhân, hộ gia đình)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN.....

Căn cứ Quyết định số.....(về việc thành lập; chức năng, nhiệm vụ của UBND quận, huyện.....);

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng thông qua mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng, hệ số hưởng bảo trợ xã hội ngoài quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số/UBND-SLĐTBXH ngày.....tháng.....năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 134/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mức trợ cấp của ông (bà):.....

Hoặc hộ gia đình, cá nhân ông (bà).....
đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc nhận nuôi dưỡng, chăm sóc ông (bà).....

Sinh năm :.....

Hiện đang thường trú tại tổ (thôn)....., phường (xã)....., quận (huyện)....., thành phố Đà Nẵng.

Là đối tượng thuộc nhóm

Đang hưởng mức trợ cấp là đồng/tháng

Nay điều chỉnh sang hưởng mức trợ cấp mới như sau : 350.000 đồng x hệ số hưởng. Kể từ ngày tháng năm

Với số tiền là:.....đồng/tháng (bằng chữ:.....)

Số tiền được truy lĩnh (nếu có):..... đồng (Số tiền x số tháng được truy lĩnh)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này thì không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch quận (huyện), Chủ tịch UBND phường (xã)..... và đối tượng có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VTUB, LD-TBXH.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)